

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (DAE)

CTCP Sách Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng

Ngày 29/12/2023	14,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-3.4%	-

DT thuần 2023
56.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼6.90 -10.9%

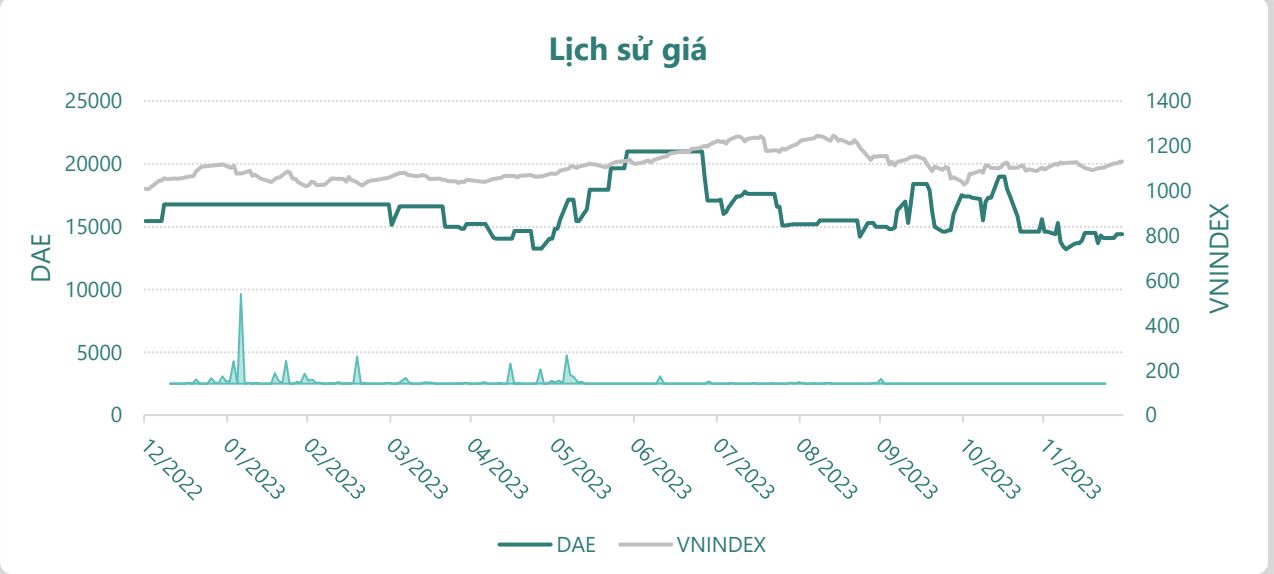
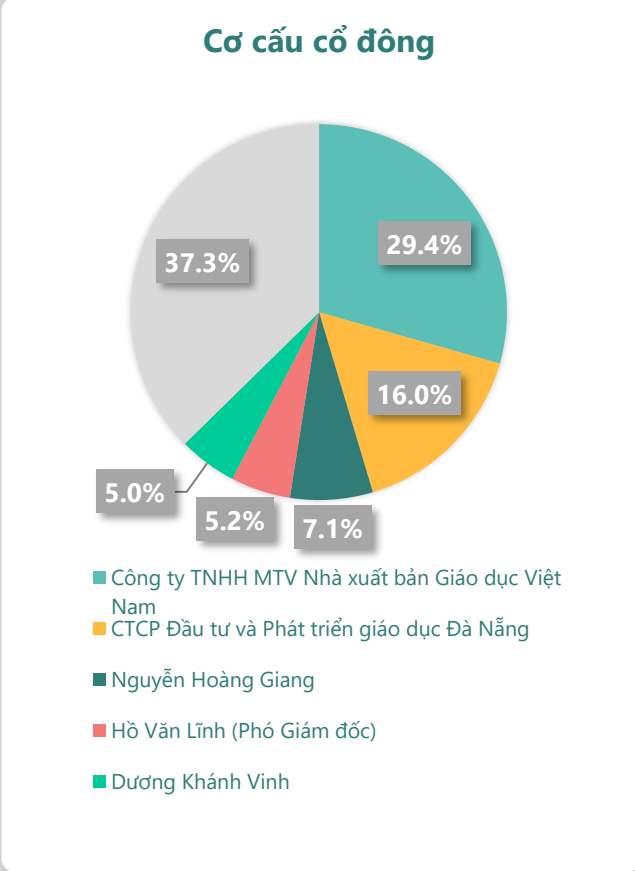
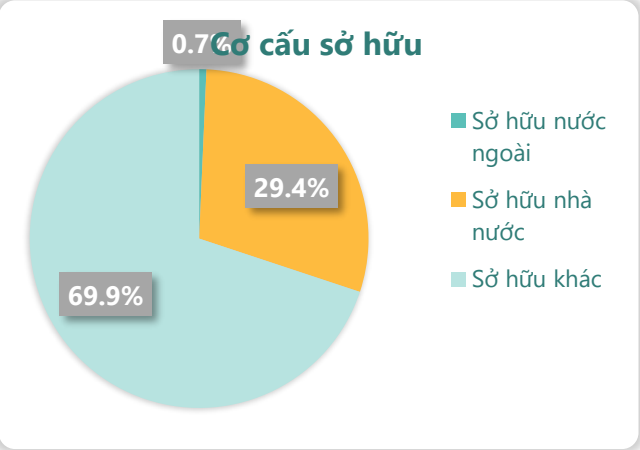
LN thuần 2023
4.02
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.77 23.6%

LN sau thuế 2023
3.19
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.32 11.2%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
7.1%
YoY: +/-▲ 1.4%

ROE 2023
7.9%
YoY: +/-▲ 0.5%

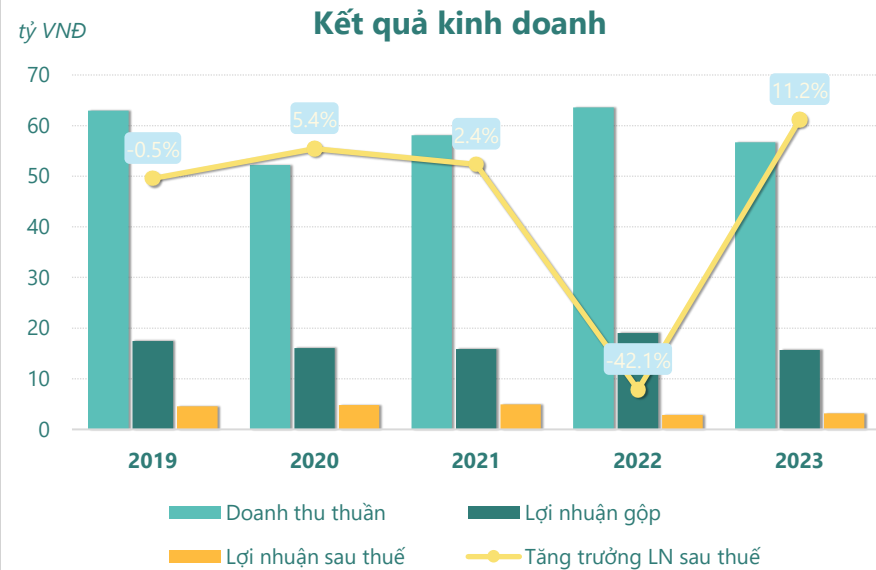
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	13,200 - 20,989
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	28
Số lượng CPLH (CP)	1,925,658
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,825
Sở hữu nước ngoài	0.7%
Beta	0.11
EPS	1,657
P/E	8.7



Kết quả kinh doanh **DAE** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 10.9%** chỉ còn **56.69** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 11.2%** đạt **3.19** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

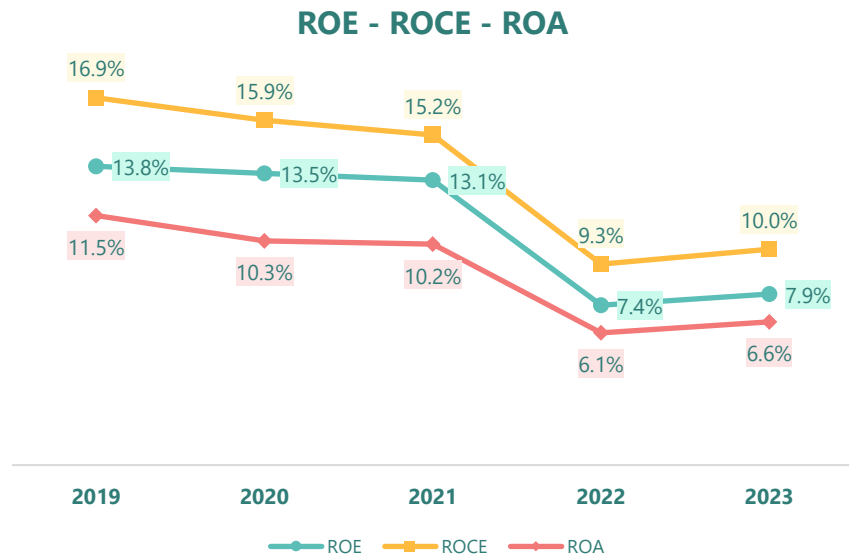
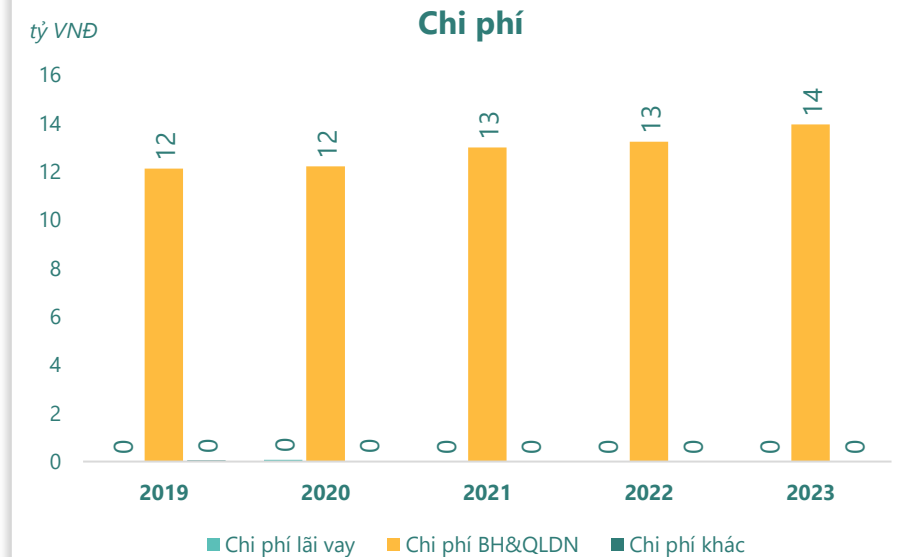
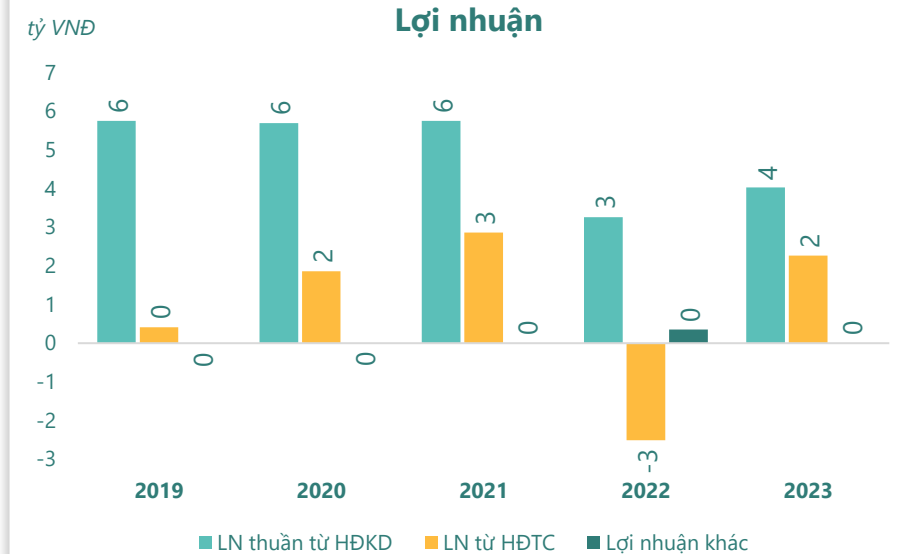
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, DAE có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **4.02** tỷ đồng, **tăng lên 0.77** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (4.89 tỷ đồng) là 0.87 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **13.95** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.00** tỷ đồng, **không đổi** so với năm trước.

ROE của DAE năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **7.89%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

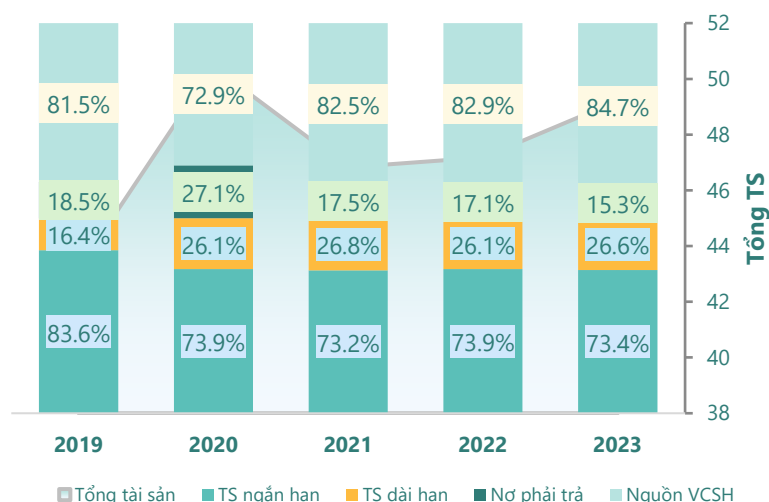




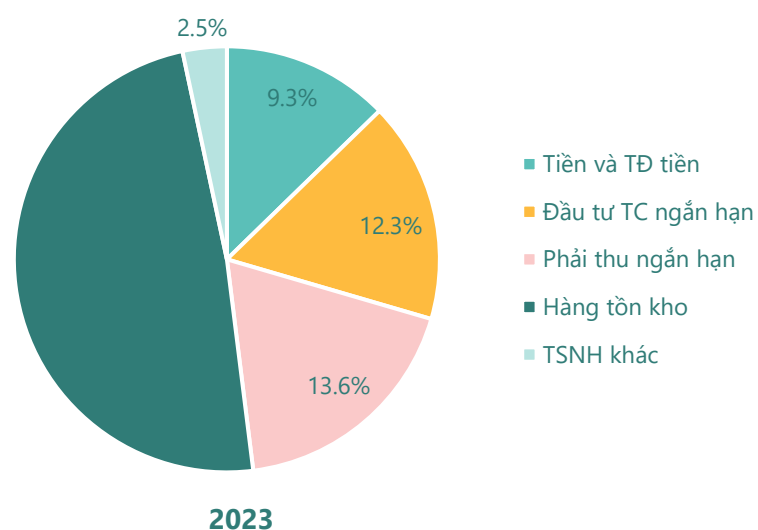
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

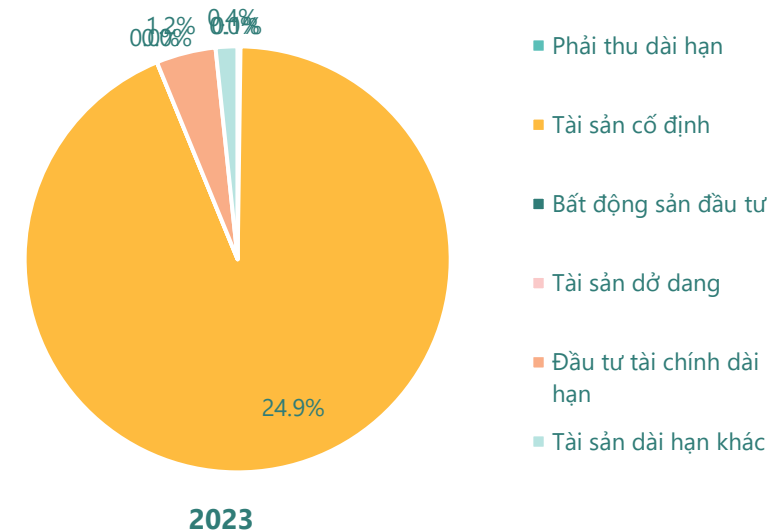
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **DAE** năm 2023 tăng trưởng **4.32%** so với năm trước, đạt **49.22** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 73.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 84.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2023 của DAE đạt **36.11** tỷ đồng, tăng trưởng **3.53%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **73.4%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **35.7%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 13.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

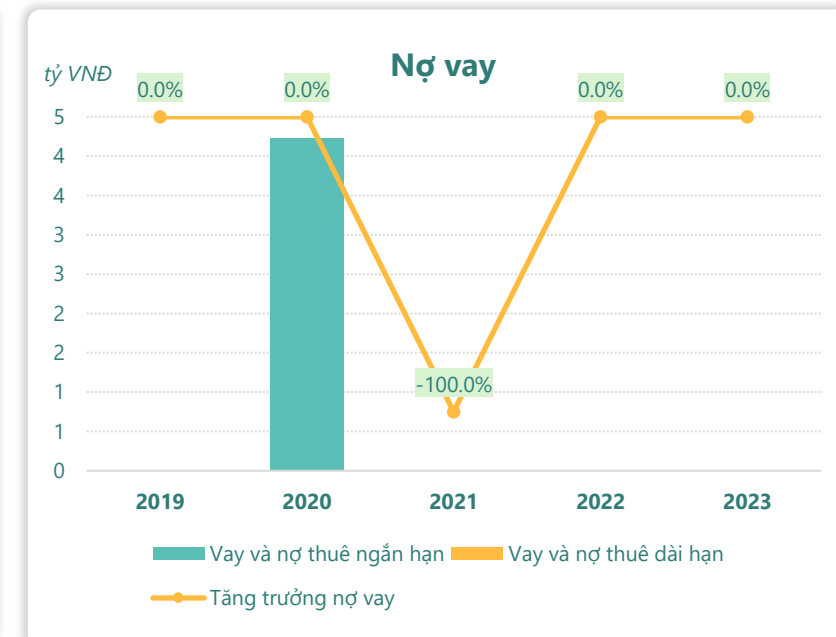
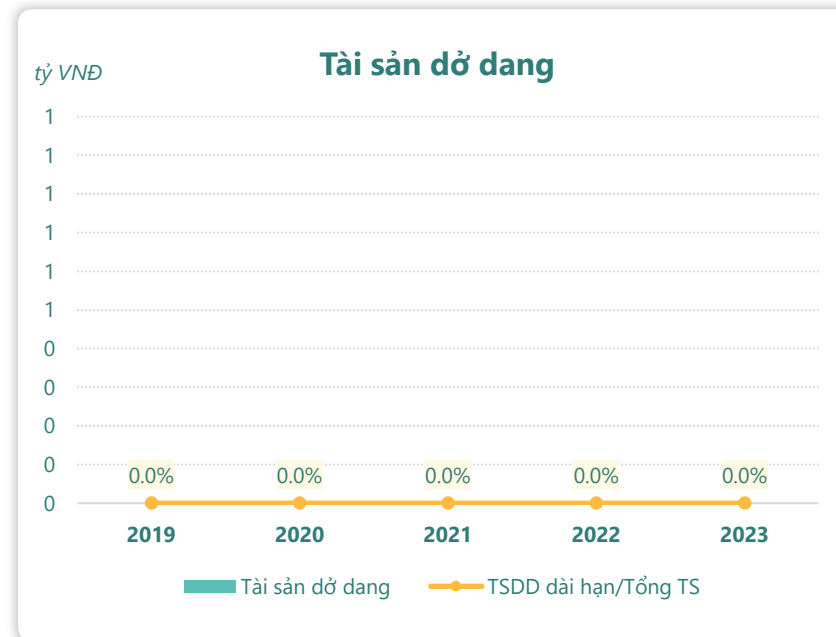
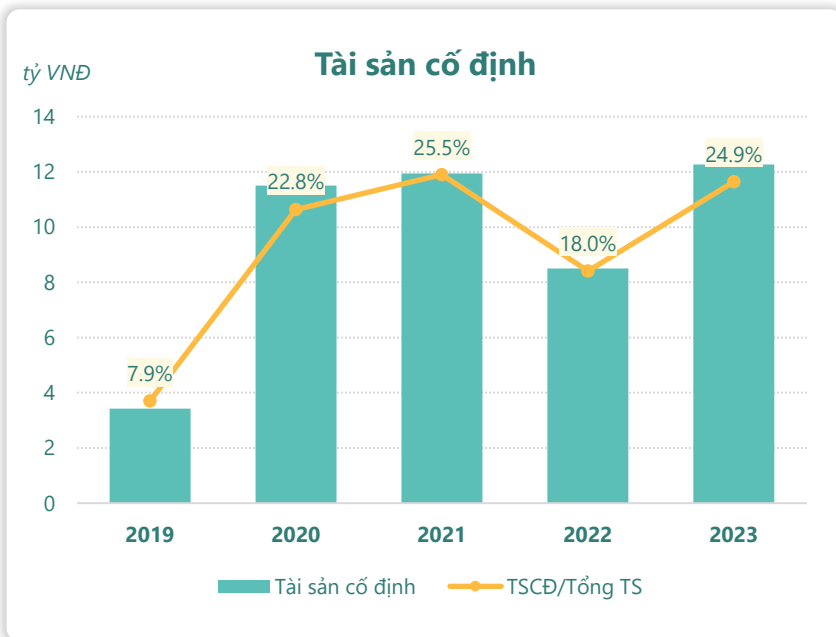
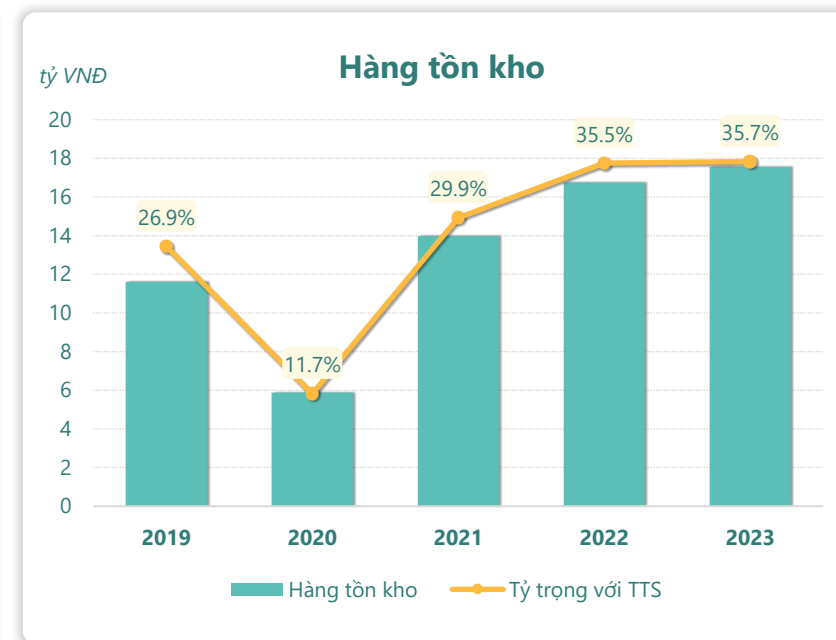
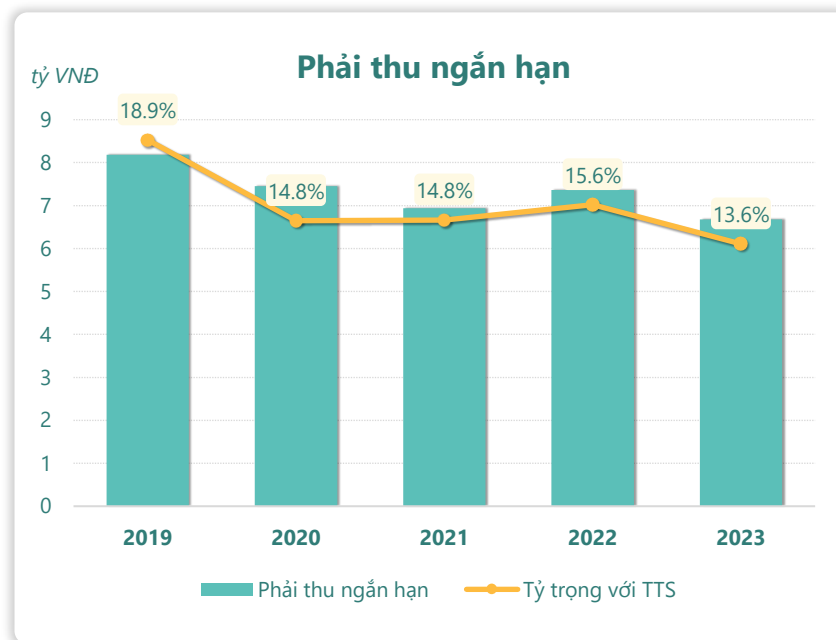
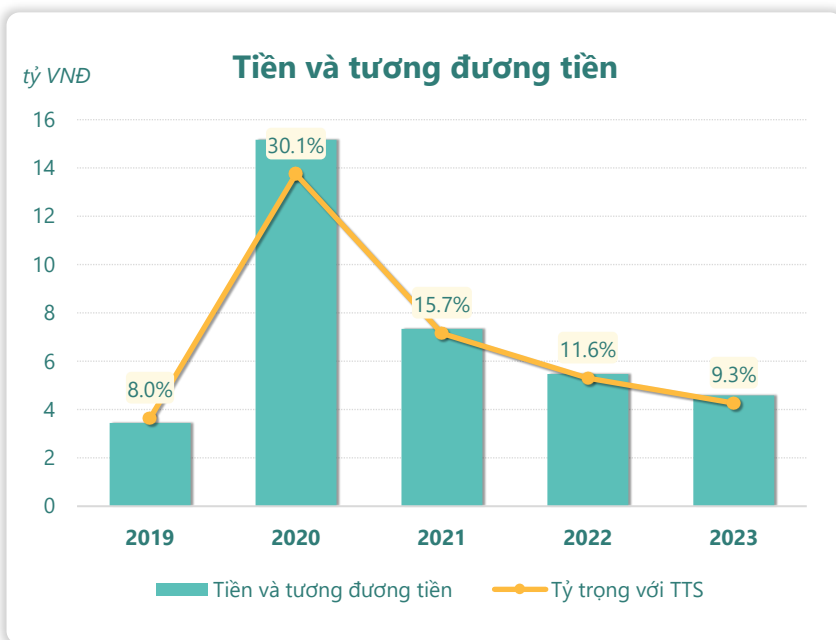
Tài sản dài hạn tăng trưởng **6.56%** so với năm trước và đạt **13.11** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **26.6%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **24.9%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 1.21%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

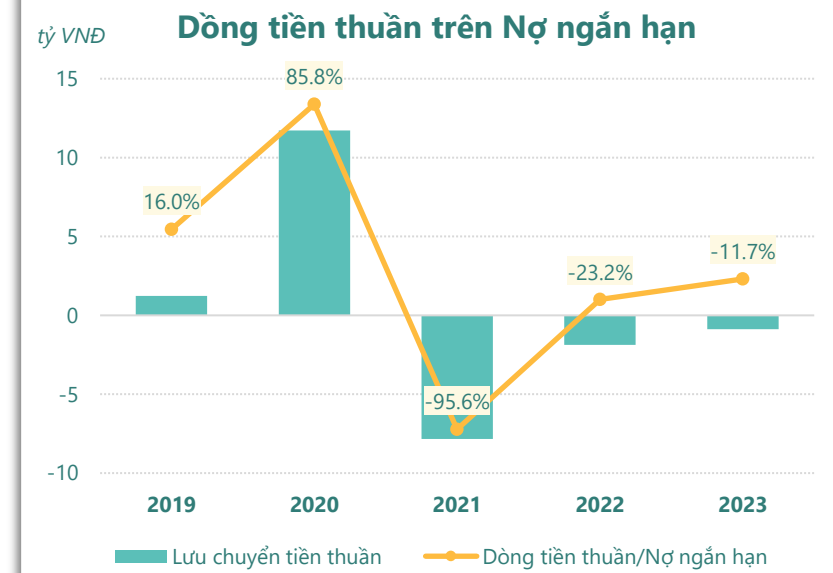
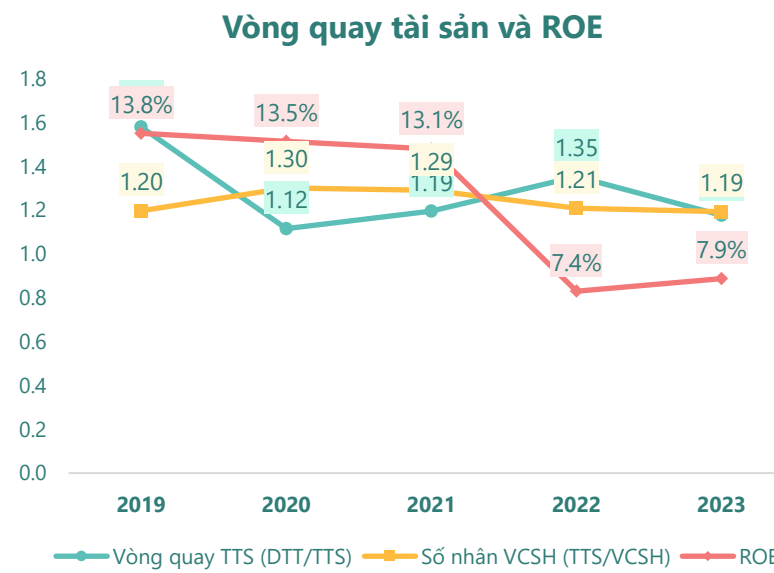
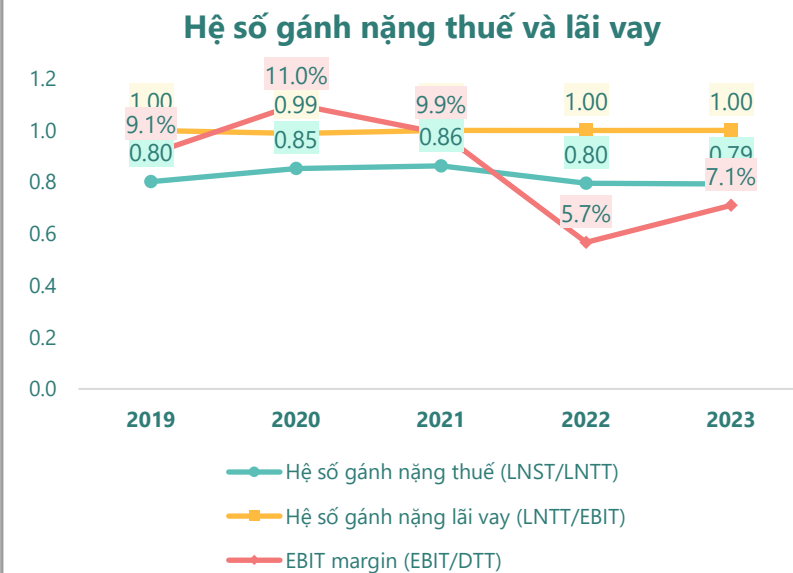
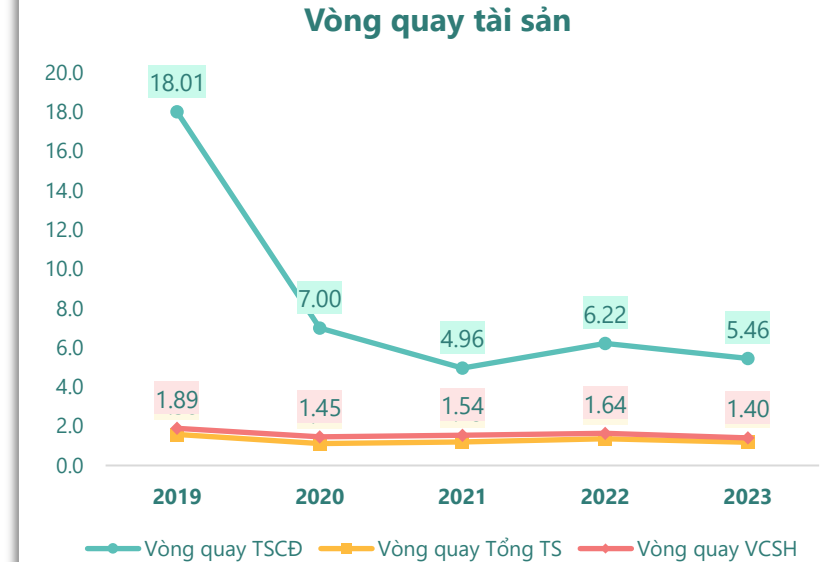
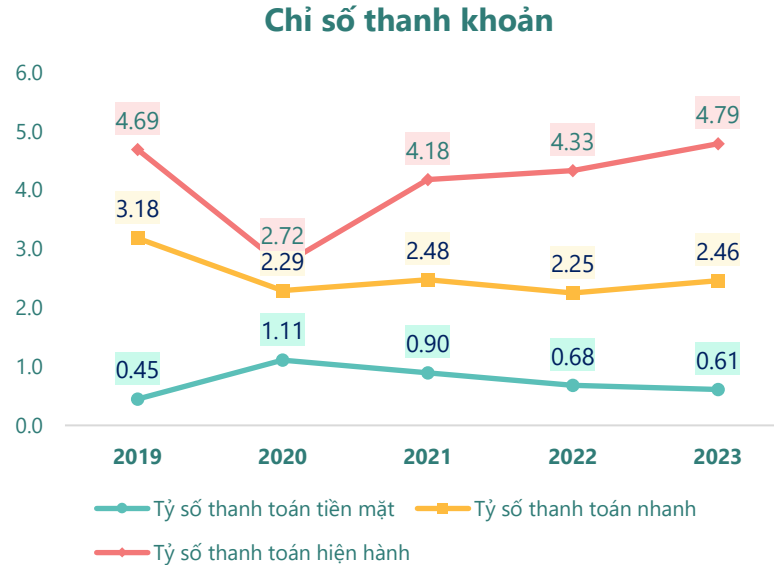
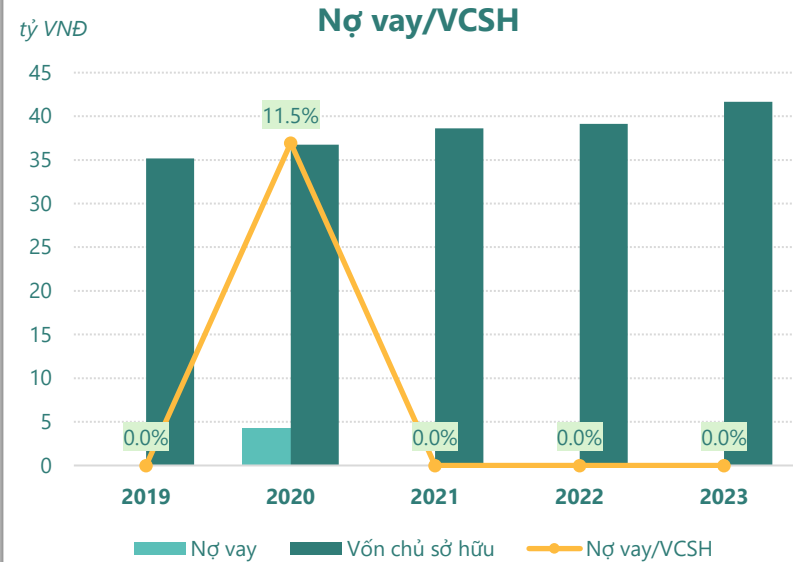




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	52.2	58.1	63.6	56.7
Giá vốn hàng bán	36.2	42.2	44.6	41.0
Lợi nhuận gộp	16.0	15.9	19.0	15.7
Doanh thu HĐTC	2.22	7.49	1.51	0.32
Chi phí TC	0.36	4.63	4.02	-1.95
Chi phí lãi vay	0.07	0	0.00	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.69	5.54	5.45	5.75
Chi phí QLDN	7.53	7.46	7.80	8.20
LN thuần từ HĐKD	5.69	5.74	3.25	4.02
Lợi nhuận khác	-0.01	0	0.35	0
LN trước thuế	5.68	5.74	3.60	4.02
Lợi nhuận sau thuế	4.84	4.96	2.87	3.19
LNST của CĐ cty mẹ	4.84	4.96	2.87	3.19

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.71	-5.13	1.44	0.11
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.18	3.62	-1.51	-0.99
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1.83	-6.32	-1.80	0
Tiền đầu kỳ	3.44	15.2	7.34	5.47
Lưu chuyển tiền thuần	11.7	-7.83	-1.86	-0.88
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	15.2	7.34	5.47	4.59

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	50.4	46.8	47.2	49.2
Tài sản ngắn hạn	37.3	34.3	34.9	36.1
Tiền và tương đương tiền	15.2	7.34	5.47	4.59
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.23	4.86	3.97	6.07
Phải thu ngắn hạn	7.45	6.94	7.36	6.68
Hàng tồn kho	5.88	14.0	16.7	17.6
Tài sản ngắn hạn khác	0.53	1.16	1.32	1.21
Tài sản dài hạn	13.2	12.6	12.3	13.1
Phải thu dài hạn	0	0	0	0.03
Tài sản cố định	11.5	11.9	8.50	12.3
Bất động sản đầu tư	0	0	3.00	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0.59	0.59	0.59	0.59
Tài sản dài hạn khác	1.09	0.02	0.21	0.22
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	13.7	8.20	8.06	7.55
Nợ ngắn hạn	13.7	8.19	8.05	7.54
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4.22	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	4.66	2.85	5.55	2.49
Nợ dài hạn	0.01	0.01	0.01	0.01
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	36.8	38.6	39.1	41.7
Vốn chủ sở hữu	36.8	38.6	39.1	41.7
Vốn điều lệ	15.0	15.0	15.0	19.3
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0